

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2024/HNGĐ-ST
Ngày 03-6-2024
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Huỳnh Hường
- Bà Nguyễn Kim Lên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị M, sinh năm 1985 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số F, Lê Thị Hồng G, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1979 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 02/5/2024 và đơn xin vắng mặt ngày 28/5/2024 nguyên đơn chị Trịnh Thị M trình bày: Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T chung sống với nhau từ năm 2008, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (theo giấy chứng nhận kết hôn số 102 ngày 17/11/2008). Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi với nhau. Mặc dù, gia đình hai bên có hàn gắn nhiều lần nhưng không thành, chị và anh T đã sống ly thân hơn 06 tháng nay. Xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh T có 02 người con chung tên Lê Trịnh Đức T1, sinh ngày 06/9/2009 và Lê Xuân T2, sinh ngày 09/11/2011. Khi ly hôn chị yêu cầu xem xét giao các con cho anh Trung trực t nuôi. Không đặc ra việc cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Tại đơn xin xét xử vắng ngày 30/5/2024, bị đơn anh Lê Văn T trình bày: Anh thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị M cụ thể: Về hôn nhân anh đồng ý ly hôn với chị M; Về con chung có 02 người con chung tên Lê Trịnh Đức T1 và Lê Xuân T2 yêu cầu xem xét nguyện vọng của các con ở với anh thì anh trực tiếp nuôi. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu cấp dưỡng; Về tài sản và nợ chung: Anh xác định không có. Do điều kiện làm ăn, việc đi lại khó khăn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Lê Văn T có nơi cư trú tại ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trịnh Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn T tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chị M là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị M là nguyên đơn, anh T là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị M và anh T có đơn xin vắng mặt. Căn cứ theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị M và anh Lê Văn T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2008, hôn nhân tự nguyện. Có đăng ký kết hôn theo luật định. Quá trình chung sống vợ chồng giữa chị M và anh T phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cuộc sống không hòa hợp, không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị và anh T đã sống ly thân hơn 06 tháng nay. Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, cho chị được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Chị M và anh T có 02 người con chung tên Lê Trịnh Đức T1, sinh ngày 06/9/2009 và Lê Xuân T2, sinh ngày 09/11/2011. Khi ly hôn chị yêu cầu giao các con cho anh Trung trực t nuôi dưỡng.

Xét, con chung tên Lê Trịnh Đức T1 và Lê Xuân T2. Hiện nay các cháu đang sống cùng với anh T, từ khi chị và anh T sống ly thân đến nay các cháu sống cùng

với anh T, gần gũi với anh, ổn định về thời gian, phát triển tốt về mọi mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục giao các cháu Lê Trịnh Đức T1 và Lê Xuân T2 cho anh Lê Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng (Phù hợp với nguyện vọng của các cháu T1 và T2 tại biên bản ghi ý kiến ngày 29/5/2024). Chị M không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[4] *Về cấp dưỡng*: Chị M và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự xác định không có không yêu cầu giải quyết trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị M phải chịu tiền án phí sơ thẩm về hôn nhân.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị M về việc ly hôn với anh Lê Văn T.

- Về con chung: Tiếp tục giao các cháu Lê Trịnh Đức T1, sinh ngày 06/9/2009 (Giới tính: Nam) và Lê Xuân T2, sinh ngày 09/11/2011 (Giới tính: Nam) cho anh Lê Văn Trung trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Trịnh Thị M không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

2. Về án phí: Chị Trịnh Thị M phải nộp số tiền 300.000 đồng; Ngày 09/5/2024 chị M đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004934 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Cơ quan đăng ký việc kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công